



A member of  HLB International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26
Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình	27
Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính	28 - 29
Phụ lục số 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30
Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu số biến động của Vốn chủ sở hữu	31



353
NG
PH
BI
M P
- T.C

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Công ty Chế tạo thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/10/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: 822, đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Biên	Chủ tịch
Ông Vương Hải Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Sơn Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Hải Sơn	Giám đốc
Ông Lê Anh Thức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lài	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Bà Đoàn Thị Hằng	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Bà Định Thị Thúy Thanh	Thành viên	
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả

Địa chỉ: 822 Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Vương Hải Sơn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả được lập ngày 19 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 27 tháng 03 năm 2018.

Báo cáo kiểm toán được phát hành để thay thế báo cáo kiểm toán số 120319.001/BCTC.QN ngày 12/03/2019 được lập bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, do Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả thực hiện trích bổ sung trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ năm 2018 theo công văn số 179/QĐ-VEE ngày 22/01/2019 của Giám đốc Công ty.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1927-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		302.243.053.438	198.685.751.126
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	77.317.165.213	66.460.954.512
111 1. Tiền		16.513.850.761	17.355.954.512
112 2. Các khoản tương đương tiền		60.803.314.452	49.105.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		133.599.346.636	67.278.140.770
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	125.577.216.440	46.096.276.867
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.042.036.309	21.749.735.825
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.057.024.291	559.058.482
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.076.930.404)	(1.126.930.404)
140 IV. Hàng tồn kho	8	90.428.581.428	63.849.614.292
141 1. Hàng tồn kho		93.050.986.961	67.375.921.109
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.622.405.533)	(3.526.306.817)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		897.960.161	1.097.041.552
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		763.929.494	1.080.989.967
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	134.030.667	16.051.585
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		63.698.769.943	19.069.194.463
220 II. Tài sản cố định		62.894.972.635	18.213.305.898
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	62.080.276.697	18.213.305.898
222 - Nguyên giá		156.439.163.175	108.881.173.587
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(94.358.886.478)	(90.667.867.689)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	814.695.938	-
228 - Nguyên giá		973.371.000	-
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(158.675.062)	-
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	803.797.308	855.888.565
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		803.797.308	855.888.565
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		365.941.823.381	217.754.945.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		211.899.638.538	90.996.273.076
310 I. Nợ ngắn hạn		170.543.075.616	60.282.815.292
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	117.904.709.139	39.307.424.677
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	8.108.135.378	1.419.610.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	354.124.610	49.791.791
314 4. Phải trả người lao động		5.974.189.255	3.356.325.558
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.165.349.543	13.577.279.786
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	31.792.954.663	-
321 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	2.970.958.690	1.083.478.142
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.272.654.338	1.488.905.338
330 II. Nợ dài hạn		41.356.562.922	30.713.457.784
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	10.238.957.555	-
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	26.235.569.518	29.420.264.747
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.882.035.849	1.293.193.037
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		154.042.184.843	126.758.672.513
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	150.881.024.093	120.258.167.163
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		101.858.200.000	101.858.200.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		101.858.200.000	101.858.200.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		10.095.019.545	10.095.019.545
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		6.952.348.618	3.796.284.288
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.975.455.930	4.508.663.330
421b - LNST chưa phân phối năm nay		31.975.455.930	4.508.663.330
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	19	3.161.160.750	6.500.505.350
431 1. Nguồn kinh phí		(970.790.783)	6.500.505.350
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		4.131.951.533	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		365.941.823.381	217.754.945.589

Người lập biểu



Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Dung

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2019



Giám đốc

Vương Hải Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	391.376.080.942	390.301.176.919
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	90.947.082	5.766.701
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		391.285.133.860	390.295.410.218
11 4. Giá vốn hàng bán	23	328.947.565.582	338.071.353.145
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.337.568.278	52.224.057.073
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.698.228.628	300.681.669
22 7. Chi phí tài chính	25	1.468.496.487	3.750.614.915
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		1.354.581.118	3.614.609.623
25 8. Chi phí bán hàng	26	4.388.344.812	10.634.542.171
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26.222.740.739	23.252.101.468
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.956.214.868	14.887.480.188
31 11. Thu nhập khác	28	659.424.976	484.934.524
32 12. Chi phí khác	29	316.054.535	3.733.677.382
40 13. Lợi nhuận khác		343.370.441	(3.248.742.858)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.299.585.309	11.638.737.330
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	324.129.379	-
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>31.975.455.930</u>	<u>11.638.737.330</u>
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	3.139	1.963

Người lập biểu

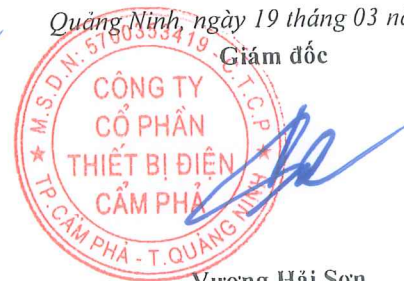
Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng

Ngô Thị Kim Dung

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Wương Hải Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	32.299.585.309	11.638.737.330
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	6.301.741.864	4.647.733.487
03	- Các khoản dự phòng	(2.251.115.965)	5.232.292.342
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	(10.809.667)	20.987.107
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.830.902.353)	(611.976.334)
06	- Chi phí lãi vay	1.354.581.118	3.614.609.623
07	- Các khoản điều chỉnh khác	3.588.842.812	1.293.193.037
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	39.451.923.118	25.835.576.592
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(86.466.476.008)	75.282.734.710
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(25.675.065.852)	43.874.483.323
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	81.262.343.770	(58.476.583.748)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	-	3.532.306.162
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.354.581.118)	(3.614.609.623)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(41.962.155)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	7.579.710.420
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.286.272.445)	(1.316.354.650)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.931.871.465	92.655.301.031
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(30.491.557.065)	(24.332.913.071)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	468.456.833	361.381.659
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.065.867.608	250.594.675
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(28.957.232.624)	(23.720.936.737)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	50.929.100.000
33	2. Tiền thu đi vay	165.821.287.356	253.874.475.893
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(123.789.375.138)	(306.467.251.664)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.161.150.025)	(3.530.235.460)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	34.870.762.193	(5.193.911.231)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	10.845.401.034	63.740.453.063
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	66.460.954.512	2.720.511.984
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	10.809.667	(10.535)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	77.317.165.213	66.460.954.512

Người lập biểu



Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Dung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2018***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Công ty Chế tạo thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/10/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: 822, đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 101.858.200.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm lẻ một tỷ, tám trăm năm mươi tám triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn), tương đương với 10.185.820 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị khác có hiệu điện thế đến 220 kV.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, do Công ty duy trì thị trường tốt khiến cho doanh thu của Công ty giữ vững ổn định đạt 391,3 tỷ đồng, tăng 1 tỷ đồng (Năm 2017 đạt 390,3 tỷ đồng). Mặc dù doanh thu tăng nhẹ nhưng do các chi phí đầu vào giảm và cùng với chính sách tiết kiệm chi phí, điều này dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 32,2 tỷ đồng tăng 20,6 tỷ đồng so với năm trước (Năm 2017 đạt 11,6 tỷ đồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	06-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05-08 năm
- Tài sản cố định khác	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được thanh toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Năm 2018, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV ngày 10/09/2012. Doanh nghiệp khoa học công nghệ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại điểm 1.2, khoản 1, mục 3 thông tư liên tịch này nếu đáp ứng đủ điều kiện doanh nghiệp khoa học công nghệ có tỷ lệ doanh thu từ việc sản xuất kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học công nghệ trên tổng doanh thu của doanh nghiệp trong năm thứ nhất đạt 30% trở lên, doanh thu từ năm thứ 2 đạt 50% trở lên, doanh thu năm thứ 3 trở đi đạt 70% trở lên.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% đối với hoạt động kinh doanh không phải là sản phẩm khoa học công nghệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm điện và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.312.986.895	839.784
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.200.863.866	17.355.114.728
Các khoản tương đương tiền	60.803.314.452	49.105.000.000
	<u>77.317.165.213</u>	<u>66.460.954.512</u>

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 60.803.314.452 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất thả nổi.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	4.344.150.000	-	11.857.150.000	-
- Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	22.129.720.209	-	12.837.035.018	-
- Ban Quản lý Dự án lưới điện - NPC	22.448.495.046	-	4.472.933.000	-
- Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực	5.183.240.365	-	9.218.896.839	-
- Công ty cổ phần ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (AIT)	14.445.189.000	-	-	-
- Các khách hàng	57.026.421.820	(658.347.529)	7.710.262.010	(708.347.529)
	<u>125.577.216.440</u>	<u>(658.347.529)</u>	<u>46.096.276.867</u>	<u>(708.347.529)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Heinrich Georg GMBH	-	-	20.690.929.445	-
- SIEMENS AKTIENGESELLSCHA	5.327.258.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dát vàng nội thất Thành Đạt	1.262.400.000	-	473.400.000	-
- Công ty TNHH Xây lắp và Sản xuất thép Triển Phát	-	-	301.352.500	-
- Công ty TNHH xây dựng Hồ Hùng	903.000.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	549.378.309	-	284.053.880	-
	<u>8.042.036.309</u>	<u>-</u>	<u>21.749.735.825</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	759.791.179	(418.582.875)	538.079.611	(418.582.875)
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	-	4.904.488	-
- Cán bộ công nhân viên nợ lương	-	-	8.074.383	-
- Đặt cọc thuê nhà	-	-	8.000.000	-
- Lãi tiền gửi	296.577.912	-	-	-
- Phải thu khác	655.200	-	-	-
	1.057.024.291	(418.582.875)	559.058.482	(418.582.875)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cơ khí Thương mại Tuấn Việt	138.347.529	-	138.347.529	-
- Tập đoàn Đầu tư Thương mại Công nghiệp Việt Á	520.000.000	-	570.000.000	-
- Đỗ Tín Trung	418.582.875	-	418.582.875	-
	1.076.930.404	-	1.126.930.404	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	35.956.882.385	(1.825.916.416)	29.640.017.689	(2.569.806.773)
- Công cụ, dụng cụ	60.068.834	(1.839.500)	61.761.911	(2.374.500)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.200.606.124	-	18.704.729.444	-
- Thành phẩm	16.833.429.618	(794.649.617)	18.969.412.065	(954.125.544)
	93.050.986.961	(2.622.405.533)	67.375.921.109	(3.526.306.817)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 3.343.918.648 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án Đầu tư xây dựng khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện (*)	772.017.726	668.061.818
- Dây chuyền cắt tôn	-	187.826.747
- Nhà kho vật tư và thí nghiệm điện - Hạng mục cửa sổ Windown	31.779.582	-
	803.797.308	855.888.565

(*) Theo Nghị quyết số 328/2018/NĐ-ĐHCĐ ngày 27/004/2018 của Nghị quyết đại hội đồng Cổ đông đã được thông qua và Quyết định số 266/QĐ-HĐQT ngày 28/11/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả về việc phê duyệt điều chỉnh giá trị tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện.
- Địa điểm xây dựng: Phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả.
- Nguồn vốn đầu tư: 20% nguồn vốn Chủ sở hữu và 80% nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng khác.
- Quy mô đầu tư: Xây dựng nhà xưởng chế tạo máy biến áp 220KV với diện tích 7977,2 m²; Mua sắm thiết bị; Chuyển giao công nghệ chế tạo máy biến áp 220KV; Đầu tư mới thiết bị sản xuất và thiết bị thử nghiệm hiện đại, đồng bộ, phù hợp với việc chuyển giao công nghệ chế tạo máy biến áp 220KV.
- Thời gian thực hiện: Điều chỉnh từ 30 năm thành 50 năm kể từ ngày được UBND tỉnh cho thuê đất lần đầu từ ngày 26/11/1996.
- Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 330.000.000.000 đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2018 là đang trong quá trình khảo sát cơ sở hạ tầng, thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng dự án.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại phụ lục số 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính với nguyên giá là 973.371.000 đồng, khấu hao trong năm là 158.675.062 đồng, giá trị còn lại tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 là 814.695.938 đồng.

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại phụ lục số 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện - EEMC	7.259.364.684	7.259.364.684	6.216.098.372	6.216.098.372
- Công ty Cổ phần TAS	81.941.001.406	81.941.001.406	26.734.585.520	26.734.585.520
- Công ty Cổ phần ICT Cẩm Phả	-	-	1.218.294.000	1.218.294.000
- Công ty Cổ phần Visco Việt Nam	7.699.725.097	7.699.725.097	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	21.004.617.952	21.004.617.952	5.138.446.785	5.138.446.785
	117.904.709.139	117.904.709.139	39.307.424.677	39.307.424.677

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tổng Công ty Điện lực miền Trung	2.666.965.478	1.369.610.000
- Tổng Công ty Điện lực miền nam	2.661.780.000	-
- Sterling & Wilson Private Limited	2.779.389.900	-
- Công ty Cổ phần KENT Việt Nam	-	50.000.000
	8.108.135.378	1.419.610.000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại phụ lục số 03)

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	152.780.400	27.299.540
- Kinh phí Đề tài máy biến áp phòng nổ (trả Tập đoàn)	84.000	3.743.000.000
- Kinh phí Dự án Actomat, khởi động từ phòng nổ (trả Tập đoàn)	-	1.940.341.371
- Shaaxi JC nộp tiền bảo lãnh	1.004.695.000	-
- Gao Minh Dong Bảo lãnh dự thầu	176.966.000	-
- Công ty Cổ phần kiến trúc An Cường bảo lãnh dự thầu	60.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.563.715	7.201.713.740
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	730.260.428	664.925.135
	2.165.349.543	13.577.279.786

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	2.970.958.690	1.083.178.142
	2.970.958.690	1.083.478.142
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	26.235.569.518	29.420.264.747
	26.235.569.518	29.420.264.747

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Nguyễn Thị Nhung	34.572.080.000	33,94	34.572.080.000	33,94
Ông Nguyễn Thành Biên	-	-	11.616.000.000	11,40
Ông Nguyễn Văn Giang	11.616.000.000	11,40	-	-
Ông Nguyễn Sơn Tùng	20.908.800.000	20,53	20.908.800.000	20,53
Bà Nguyễn Lan Hương	18.049.460.000	17,72	18.049.460.000	17,72
Bà Hoàng Thị Thu	1.327.980.000	1,30	-	-
Ông Trương Đức Sơn Dương	4.790.000.000	4,70	4.790.000.000	4,70
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	7.951.770.000	7,81	7.951.770.000	7,81
Các cổ đông khác	2.642.110.000	2,59	3.970.090.000	3,90
	101.858.200.000	100	101.858.200.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	101.858.200.000	50.929.100.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	50.929.100.000
- Vốn góp cuối năm	101.858.200.000	101.858.200.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	7.201.713.740	3.565.037.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	3.565.037.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	7.130.074.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền mặt	7.161.150.025	3.493.397.260
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	40.563.715	7.201.713.740

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.185.820	10.185.820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.185.820	10.185.820
- Cổ phiếu phổ thông	10.185.820	10.185.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.185.820	10.185.820
- Cổ phiếu phổ thông	10.185.820	10.185.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.952.348.618	3.796.284.288
	6.952.348.618	3.796.284.288

19 . NGUỒN KINH PHÍ VÀ CÁC QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí từ Quỹ đổi mới Công nghệ Quốc Gia cấp, với mục đích là thực hiện đề tài Dự án Nguyên cứu đầu tư nâng cấp làm chủ dây chuyền công nghệ, thiết kế, sản xuất hợp bộ máy biến áp phòng nổ công suất đến 1250KVA, sử dụng trong khai thác than hầm lò và các công trình ngầm. Tổng mức kinh phí dự kiến của Dự án là 81.935 triệu VND, trong đó kinh phí từ nguồn vốn của Quỹ đổi mới Công nghệ Quốc Gia là 19.133 triệu VND. Kinh phí được cấp đến thời điểm 31/12/2018 là 7.195.860.000 VND, kinh phí đã sử dụng là 8.166.650.783 VND.

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn của Quỹ đổi mới Công nghệ Quốc Gia. Tài sản là: Các thiết bị thử nghiệm, đo lường cách điện máy biến áp, nguyên giá: 4.383.121.600 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2018: 251.170.067 VND, giá trị còn lại: 4.131.951.533 VND.

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 442/HĐ-TĐ ngày 09/08/2016 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thuê đất tại thành phố Cẩm Phả để phục vụ sản xuất kinh doanh, diện tích khu đất 31.384 m2. Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên Theo quyết định số 9771/QĐ-CT ngày 07/12/2017, Công ty được miễn giảm tiền thuê đất đến hết ngày 01/01/2021.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- USD	301,00	301,00

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	391.376.080.942	390.301.176.919
	<u>391.376.080.942</u>	<u>390.301.176.919</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giảm giá hàng bán	90.947.082	5.766.701
	<u>90.947.082</u>	<u>5.766.701</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	329.851.466.866	338.623.932.932
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(903.901.284)	(552.579.787)
	<u>328.947.565.582</u>	<u>338.071.353.145</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.362.445.520	250.594.675
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	324.973.441	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	10.809.667	50.086.994
	<u>1.698.228.628</u>	<u>300.681.669</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.354.581.118	3.614.609.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	113.915.369	94.147.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	41.858.060
	<u>1.468.496.487</u>	<u>3.750.614.915</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.858.792	15.811.925
Chi phí nhân công	1.100.781.461	294.282.654
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.297.214.681)	5.901.145.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.533.696.406	2.645.078.096
Chi phí khác bằng tiền	2.014.222.834	1.778.224.019
	<u>4.388.344.812</u>	<u>10.634.542.171</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.513.985	796.687.396
Chi phí nhân công	11.855.480.863	6.350.100.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	965.911.679	995.359.008
Hoàn nhập dự phòng	(50.000.000)	-
Thuế, phí và lệ phí	168.647.550	66.401.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.117.059.807	4.832.303.372
Chi phí khác bằng tiền	12.039.126.855	10.211.250.055
	<u>26.222.740.739</u>	<u>23.252.101.468</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	468.456.833	361.381.659
Thu bán Hồ sơ thầu	89.545.462	18.181.820
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh	-	31.255.625
Thu nhập khác	51.422.681	74.115.420
Thu nhập từ thu hồi công nợ tồn đọng	50.000.000	-
	659.424.976	484.934.524

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh	-	31.255.625
Dự án đề tài MBA PN	-	3.119.166.667
Phạt chậm nộp thuế	67.389.960	1.392.784
Thuế nhập khẩu truy thu	244.664.575	459.233.141
Các khoản khác	4.000.000	122.629.165
	316.054.535	3.733.677.382

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.299.585.309	11.638.737.330
Các khoản điều chỉnh tăng	316.054.535	-
- Chi phí không hợp lệ	316.054.535	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.615.639.844	11.638.737.330
Thu nhập chịu thuế TNDN (được miễn thuế)	29.374.346.052	11.638.737.330
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 10%)	3.241.293.792	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	324.129.379	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	31.975.455.930	11.638.737.330
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.975.455.930	11.638.737.330
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.185.820	5.930.101
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.139	1.963

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.028.281.827	252.215.908.610
Chi phí nhân công	29.376.102.792	23.219.626.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.301.740.963	4.647.733.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.930.382.563	18.023.152.678
Chi phí khác bằng tiền	15.856.636.609	32.057.053.837
	<u>375.493.144.754</u>	<u>330.163.475.431</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.317.165.213	-	66.460.954.512	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.634.240.731	(1.076.930.404)	46.655.335.349	(1.126.930.404)
	<u>203.951.405.944</u>	<u>(1.076.930.404)</u>	<u>113.116.289.861</u>	<u>(1.126.930.404)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			42.031.912.218	-
Phải trả người bán, phải trả khác			120.070.058.682	52.884.704.463
			<u>162.101.970.900</u>	<u>52.884.704.463</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	77.317.165.213	-	-	77.317.165.213
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.557.310.327	-	-	125.557.310.327
	<u>202.874.475.540</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>202.874.475.540</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	66.460.954.512	-	-	66.460.954.512
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.528.404.945	-	-	45.528.404.945
	<u>111.989.359.457</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>111.989.359.457</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	31.792.954.663	10.238.957.555	-	42.031.912.218
Phải trả người bán, phải trả khác	120.070.058.682	-	-	120.070.058.682
	<u>151.863.013.345</u>	<u>10.238.957.555</u>	<u>-</u>	<u>162.101.970.900</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	52.884.704.463	-	-	52.884.704.463
	<u>52.884.704.463</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>52.884.704.463</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	165.821.287.356	253.874.475.893

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	123.789.375.138	306.467.251.664

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập Giám đốc	388.157.708	173.229.680
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.275.823.332	958.119.987

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán.

Người lập biểu

Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng

Ngô Thị Kim Dung

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Vương Hải Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	38.908.668.793	45.485.468.927	8.906.747.944	1.768.899.500	13.811.388.423	108.881.173.587
Số dư đầu năm	-	49.987.470.403	-	273.736.364	-	50.261.206.767
- Mua trong năm	-	(2.703.217.179)	-	-	-	(2.703.217.179)
- Thanh lý, nhượng bán	-	92.769.722.151	8.906.747.944	2.042.635.864	13.811.388.423	156.439.163.175
Số dư cuối năm	38.908.668.793	47.284.253.224	8.906.747.944	2.042.635.864	13.811.388.423	108.881.173.587
Giá trị hao mòn lũy kế	27.436.443.611	39.597.915.155	8.284.782.974	1.537.337.526	13.811.388.423	90.667.867.689
Số dư đầu năm	2.145.182.122	3.518.986.837	293.516.061	185.380.882	-	6.143.065.902
- Khấu hao trong năm	-	251.170.066	-	-	-	251.170.066
- Hao mòn trong năm	-	(2.703.217.179)	-	-	-	(2.703.217.179)
- Thanh lý, nhượng bán	-	40.664.854.879	8.578.299.035	1.722.718.408	13.811.388.423	94.358.886.478
Số dư cuối năm	29.581.625.733	40.664.854.879	8.578.299.035	1.722.718.408	13.811.388.423	94.358.886.478
Giá trị còn lại	11.472.225.182	5.887.553.772	621.964.970	231.561.974	-	18.213.305.898
Tại ngày đầu năm	9.327.043.060	52.104.867.272	328.448.909	319.917.456	-	62.080.276.697
Tại ngày cuối năm	11.472.225.182	5.887.553.772	621.964.970	231.561.974	-	18.213.305.898

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 87.174.938.838 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	151.926.329.801	123.058.175.138	28.868.154.663	28.868.154.663
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽¹⁾	-	-	66.601.653.582	66.601.653.582	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	-	-	85.324.676.219	56.456.521.556	28.868.154.663	28.868.154.663
- Vay và nợ dài hạn đến hạn	-	-	2.924.800.000	-	2.924.800.000	2.924.800.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	-	-	2.924.800.000	-	2.924.800.000	2.924.800.000
			151.926.329.801	123.058.175.138	31.792.954.663	31.792.954.663
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	-	-	13.894.957.555	731.200.000	13.163.757.555	13.163.757.555
			13.894.957.555	731.200.000	13.163.757.555	13.163.757.555
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(2.924.800.000)	-	(2.924.800.000)	(2.924.800.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			10.238.957.555	10.238.957.555

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HM/NTQN-TBĐCP ký kết ngày 27/04/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 80 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; Mục đích vay vốn: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 28.868.154.663 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 01/2017/DA/NTQN-TBĐCP ký kết ngày 11/05/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 20,5 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; Mục đích vay vốn: Vay vốn để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp thực hiện việc mua sắm thiết bị thuộc Dự án đầu tư "Dây chuyền máy cắt tôn tự động"; Hình thức đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 919964 và Giấy chứng nhận số 919965 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án đầu tư "Dây chuyền máy cắt tôn tự động"; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 13.163.757.555 đồng, trong đó Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho năm 2019 là 2.924.800.000 đồng.

CÔNG
NHIE
KIẾ
AS
EM

PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	134.030.667	134.030.667	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	5.521.943.232	5.521.943.232	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	324.129.379	-	-	324.129.379
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	118.687.477	118.687.477	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	49.791.791	147.665.688	167.462.248	-	29.995.231
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	16.051.585	-	226.653.787	210.602.202	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.812.393.478	3.812.393.478	-	-
	16.051.585	49.791.791	10.151.473.041	9.965.119.304	134.030.667	354.124.610

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND			
Số dư đầu năm trước	50.929.100.000	10.095.019.545	3.796.284.288	-	64.820.403.833		
Tăng vốn trong năm trước	50.929.100.000	-	-	-	50.929.100.000		
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.638.737.330	11.638.737.330		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(7.130.074.000)	(7.130.074.000)		
Số dư cuối năm trước	101.858.200.000	10.095.019.545	3.796.284.288	4.508.663.330	120.258.167.163		
Số dư đầu năm nay	101.858.200.000	10.095.019.545	3.796.284.288	4.508.663.330	120.258.167.163		
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-		
Lãi trong năm nay	-	-	-	31.975.455.930	31.975.455.930		
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.156.064.330	(4.508.663.330)	(1.352.599.000)		
Số dư cuối năm nay	101.858.200.000	10.095.019.545	6.952.348.618	31.975.455.930	150.881.024.093		

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 328/2018/NQ-ĐHĐ ngày 27 tháng 04 năm 2018; Phương án như sau:

Số tiền
VND
11.638.737.330
3.156.064.331
1.352.598.999
7.130.074.000

Kết quả kinh doanh sau thuế:

Trích quỹ đầu tư phát triển

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Chi trả cổ tức (Đã tạm chia cổ tức từ năm 2017)

(Tương ứng với mỗi cổ phần nhận 10.000 đồng)

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 – (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: aschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh